

Số 279/CK-THCS SK

Quảng Yên, ngày 15 tháng 10 năm 2024

**CÔNG KHAI TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC
THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN
NĂM HỌC 2024-2025**

NỘI DUNG CÔNG KHAI

Mục 1. CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

Điều 4. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Sông Khoai-Thị xã Quảng Yên-Tỉnh Quảng Ninh

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).

Địa chỉ: Thôn 3- Xã Sông Khoai- Thị xã Quảng Yên-Tỉnh Quảng Ninh

Gmail: c2songkhoai@pgdquangyen.edu.vn

Website: <http://http://quangyen.quangninh.edu.vn/c2songkhoai/Home.aspx>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Trường công lập, bậc học: THCS

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu:

4.1. Sứ mạng:

Tạo dựng được môi trường học tập thân thiện, kỷ cương nền nếp; chất lượng tốt để mỗi học sinh được phát triển toàn diện: có kỹ năng sống, tri thức, đạo đức tốt, có sức khỏe, định hướng nghề nghiệp và khả năng tiếp tục học bậc THPT hoặc đào tạo nghề

4.2. Tầm nhìn:

Đến năm 2026, trường THCS Sông Khoai sẽ trở thành một trường có chất lượng ổn định, là địa chỉ tin cậy để phụ huynh gửi gắm con em mình; cơ sở vật chất, trang thiết bị đầy đủ hiện đại; cảnh quan trường lớp khang trang sạch đẹp, môi trường giáo dục an toàn, thân thiện; giáo viên và học sinh luôn có khát vọng phát triển và không ngừng hoàn thiện về trí tuệ và nhân cách.

4.3. Mục tiêu:

4.3.1. Mục tiêu chung

Xây dựng nhà trường có chất lượng giáo dục toàn diện, phấn đấu là ngôi trường có mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại, đáp ứng các yêu cầu khi thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông mới.

4.3.2. Các mục tiêu tổng quát

* Mục tiêu trung hạn

Từ năm 2022- 2026 nhà trường có cơ sở vật chất khang trang, phân đầu có đủ phòng học bộ môn với đủ các thiết bị dạy học theo qui định và hướng hiện đại;

Năm học 2024 - 2025, nhà trường đăng ký được đánh giá ngoài kiểm định chất lượng giáo dục mức 2 và công nhận lại trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1.

(*Đã được công nhận chuẩn Quốc gia mức độ 1, KĐCL mức độ 2*)

* Mục tiêu dài hạn

Từ 2026 - 2030, duy trì và từng bước nâng cao kết quả kiểm định chất lượng giáo dục, cơ sở vật chất đầy đủ, hiện đại. Trường THCS Sông Khoai phân đầu đạt KĐCL giáo dục mức 3, đạt trường chuẩn Quốc gia mức độ 2;

4.4. Chỉ tiêu năm học 2024-2025:

4.4.1. Chỉ tiêu phát triển giáo dục:

- Tổng số lớp: 13 lớp. Tổng số học sinh: 500 học sinh (265 nữ)
- Duy trì sĩ số: 99,8% (không quá 01 hs bỏ học)
- Hoàn thành công tác PCGD: Mức độ 3, xóa mù chữ Mức độ 2

4.4.2. Chất lượng hai mặt giáo dục:

- Học tập: Tốt: 11,0%; Khá: 40,6%; Đạt: 47,2%; Chưa đạt: 0,8%
- Rèn luyện: Tốt: 55,4%; Khá: 41,6%; Đạt: 3,0%;
- Tỷ lệ lên lớp thẳng: $412/416 = 99\%$. (2 HS hòa nhập, không đánh giá)
- Tỷ lệ lên lớp sau thi lại: $414/416 = 99,5\%$
- Tỷ lệ HS lớp 9 TN + Lần 1: $80/82 = 97,6\%$. ; Lần 2: $82/82 = 100\%$
- Tỷ lệ HS đỗ vào lớp 10 THPT công lập/Số hs dự thi: $47/60 = 78,3\%$
- Tỷ lệ HS đỗ vào lớp 10 THPT công lập/Số hs tốt nghiệp: $47/82 = 57,3\%$
- Điểm TB thi vào lớp 10 môn Văn 6,2; Tiếng anh: 5,5; Toán; 5,1; 3 môn: 5,5
- Tỷ lệ phân luồng: 30%
- Học sinh đạt chuẩn năng lực đầu ra ngoại ngữ theo quy định của Bộ GDĐT

(Bậc 2 đối với học sinh lớp 9).

4.4.3. Chất lượng học sinh giỏi

- HSG Văn hóa 9 cấp Tỉnh: 04 hs($4/82 = 4,9\%$)
- HSG Văn hóa 9 cấp Thị xã: 09 hs($9/82 = 11\%$)
- HSG Văn hóa 6,7,8 cấp Thị xã: 24 hs($24/416 = 5,8\%$)
- HSG Thể chất cấp Tỉnh: 2 ; HSG Thể chất cấp Thị xã: 8
- KHKT: 02 giải thị xã(TN: 01; XH: 01)
- Tin học trẻ: Cấp Tỉnh: 1; cấp Thị xã: 1
- Học sinh có kỹ năng sống cơ bản, giao tiếp văn hóa, tự nguyện tích cực tham gia các hoạt động tập thể, hoạt động xã hội. Bồi dưỡng, phát triển học sinh năng khiếu, tổ chức các câu lạc bộ để phát huy năng lực của học sinh.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường THCS Sông Khoai có diện tích 9087,2 m² thuộc thôn 3 xã Sông Khoai được thành lập từ năm 1998 theo Quyết định số 236/KHTV, ngày 10 tháng 8 năm 1998 của Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh. Tháng 8 năm 2020, trường tách cơ sở lẻ bên Sông Khoai 2 sát nhập với trường Tiểu học (trường TH&THCS Sông Khoai). Trải qua hơn 22 năm xây dựng xây dựng và phát triển, thành tích của nhà trường đã

góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng nguồn lao động có trình độ cao góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và của đất nước.

Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên của trường nhiệt tình, trách nhiệm trong công tác. Nhiều giáo viên có trình độ chuyên môn vững vàng, nhiều năm liền đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp thị xã; 01 giáo viên đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh. Hằng năm, tỷ lệ CB, GV, NV hoàn thành tốt nhiệm vụ, đạt chuẩn về xếp loại chuẩn Hiệu trưởng, chuẩn Phó hiệu trưởng, chuẩn nghề nghiệp giáo viên THCS đạt tỷ lệ cao; nhiều đồng chí đạt danh hiệu Giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm giỏi; LĐTT; CSTĐ cấp cơ sở, có 01 đồng chí đạt danh hiệu CSTĐ cấp tỉnh. Đặc biệt 5 năm học liên tục gần đây trường đều đạt danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến. Các tổ chức đoàn thể trong nhà trường hoạt động tích cực, đều tay, thực hiện theo đúng chức năng nhiệm vụ góp phần vào thành tích chung của nhà trường. Chi bộ nhà trường luôn được xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ; Công đoàn, Chi đoàn Thanh niên, Liên đội đều đạt vững mạnh và vững mạnh xuất sắc được các cấp tặng Giấy khen.

Trường được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia giai đoạn 2018 - 2023. Trong giai đoạn phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế hiện nay, giáo dục ngày càng có vai trò quan trọng trong việc đào tạo thế hệ người Việt Nam mới, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Điều này đòi hỏi nhà trường phải xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đúng hướng, hợp quy luật, xu thế và xứng tầm thời đại, đồng thời phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của địa phương

Tháng 8 năm 2024, Trường được công nhận trường đạt kiểm định chất lượng chất lượng giáo dục cấp độ 2 theo quyết định số 271/QĐ-SGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2024 của SGDĐT Quảng Ninh và được công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1 theo quyết định số 272/QĐ-SGDĐT ngày 30 tháng 4 năm 2024 của SGDĐT Quảng Ninh

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm:

Họ và tên, chức vụ, Đỗ Khánh Nhung- Hiệu trưởng

Số điện thoại: 0344.386.668

Thư điện tử: dokhanhnhung.c2tranhungdao@pgdquangyen.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy: (Các văn bản minh chứng kèm theo)

7.1. Quyết định thành lập trường:

- QĐ số 236/KHTV ngày 10/8/1998 của SGDĐT Quảng Ninh

- Văn bản số 4022/UBND-NV ngày 2/8/2024 của UBND Thị xã Quảng Yên v/v xác nhận các cơ quan, đơn vị thuộc ngành Giáo dục và Đào tạo thị xã đã được thành lập và hoạt động trên địa bàn thị xã

7.2. QĐ công nhận Hội đồng trường

- QĐ số 5496/QĐ-UBND ngày 10/9/2024 QĐ v/v kiện toàn Hội đồng trường trường THCS Sông Khoai, nhiệm kỳ 2021-2026

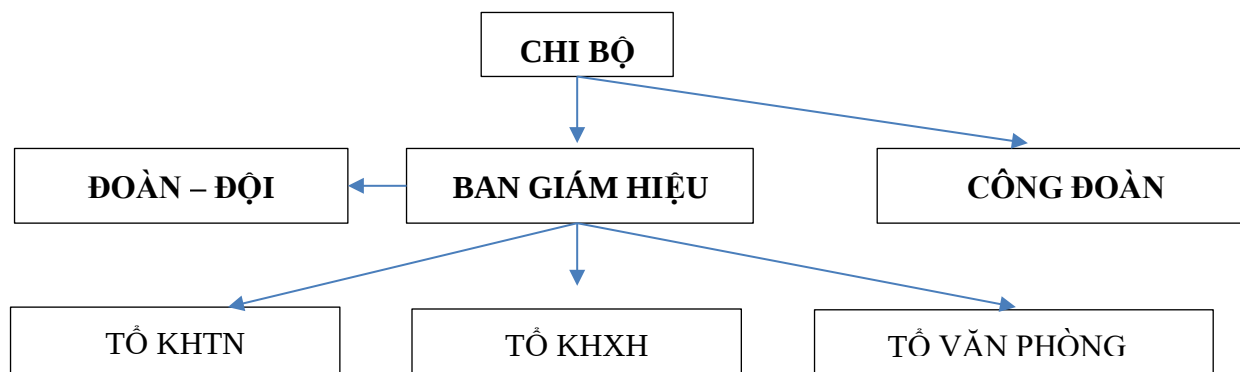
- QĐ số 5777/QĐ-UBND ngày 1/10/2024 QĐ v/v công nhận Chủ tịch Hội đồng trường của trường THCS Sông Khoai, nhiệm kỳ 2021-2026

7.3. QĐ bổ nhiệm HT, PHT

- QĐ số 5100/QĐ-UBND ngày 9/8/2024 QĐ V/v điều động và bổ nhiệm có thời hạn chức vụ Hiệu trưởng Trường THCS Sông Khoai

- QĐ số 1900/QĐ-UBND ngày 4/5/2020 QĐ V/v điều động và bổ nhiệm Phó HT Trường THCS Sông Khoai

7.4. Quy chế tổ chức hành chính, sơ đồ tổ chức bộ máy



Họ và tên, chức vụ Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng: Đỗ Khánh Nhung

Số điện thoại: 0838.236.868

Thư điện tử: dokhanhnhung.c2tranhungdao@pgdquangyen.edu.vn

Họ tên, chức vụ Phó Bí thư chi bộ, Phó Hiệu trưởng: Phạm Việt Thanh

Số điện thoại: 0903.465.532

Thư điện tử: phamvietthanh.c2songkhoai@pgdquangyen.edu.vn

Họ tên, chức vụ Chi ủy viên, Chủ tịch công đoàn: Nguyễn Thị Quỳnh Hương

Số điện thoại: 0977.092.218

Thư điện tử: nguyenthiquynhhuong.c2songkhoai@pgdquangyen.edu.vn

Họ tên, chức vụ TTCM tổ KHTN: Hoàng Thị Hạnh

Số điện thoại: 0388.625.206

Thư điện tử: hoangthihanh.c2songkhoai@pgdquangyen.edu.vn

Họ tên, chức vụ TTCM tổ KHXH: Vũ Thị Vân

Số điện thoại: 0982.788.759

Thư điện tử: vuthivan.c2songkhoai@pgdquangyen.edu.vn

Họ tên, chức vụ tổ trưởng tổ văn phòng: Nguyễn Hải Huyền

Số điện thoại: 0376.629.116

Thư điện tử: nguyenhaihuyen.c2songkhoai@pgdquangyen.edu.vn

8. Các văn bản khác:

8.1. Chiến lược phát triển giáo dục

- Số 176/CL-THCS SK ngày 5/12/2020 Chiến lược phát triển giáo dục trường THCS Sông Khoai giai đoạn 2021-2026 và tầm nhìn đến năm 2030

- Số 176/CL-THCS SK ngày 26/7/2023 Điều chỉnh chiến lược phát triển giáo dục trường THCS Sông Khoai giai đoạn 2021-2026 và tầm nhìn đến năm 2030

8.2. Quy chế dân chủ

- Số 262/QĐ-THCS SK ngày 5/10/2024 QĐ Về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của trường THCS Sông Khoai

8.3. Nghị quyết Hội đồng trường

8.4. Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính...

Điều 5. Thu, chi tài chính

Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau: (*Hồ sơ, biểu riêng*)

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước năm 2024)

b) Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

c) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học: miễn học phí theo theo Nghị quyết

Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có). Không

d) Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở. Công khai hàng tháng trong các cuộc họp Hội đồng sư phạm nhà trường.

Mục 3. CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Điều 8. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

Cán bộ quản lý: 02; Giáo viên: 24; Nhân viên: 03.

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

- Giáo viên

TT	Môn	Giáo viên		Đảng viên	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ				>ĐH	ĐH	CD	Khác
1	Toán học	4	4	3	4	0	0	4	0	0
2	Ngữ văn	5	5	4	5	0	0	5	0	0
3	Tiếng Anh	2	2	1	2	0	0	2	0	0
4	KHTN	3	3	2	3	0	0	3	0	0
5	LS ĐL	3	3	1	3	0	0	1	2	0
6	GDCD	1	1	0	1	0	1	1	0	0
7	Công nghệ	1	1	1	1	0		1	0	0

8	GDTC	2	1	1	2	0	0	2	0	0
9	Nghệ thuật	2	1	0	2	0	0	2	0	0
10	Tin học	1	0	0	1	0	0	1	0	0
	Tổng	24	21	13	24	0	1	21	02	0

- Cán bộ quản lý, nhân viên

TT	Môn	Số lượng		Đảng viên	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ				>ĐH	ĐH	CĐ	Khác
1	Hiệu trưởng	1	1	1	1		1			
2	Phó HT	1		1	1			1		
3	Kế toán	1	1		1		1			
4	Văn thư	0								
5	Thủ quỹ	1	1		1					1
6	Thiết bị	1	1		1			1		1
7	Thư viện	0								
8	Y tế	0								
9	Bảo vệ	2				2				2
10	Lao công	1				1				1

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

Cán bộ quản lý 02, đạt chuẩn 100%;

Giáo viên 24, đạt chuẩn $22/24=91,7\%$;

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

- Cán bộ quản lý 02, đạt bồi dưỡng 100%;

- Giáo viên 24, đạt bồi dưỡng 100%.

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

- Khuôn viên nhà trường là một khu riêng biệt, có tường rào bảo vệ, cổng trường, biển trường, tất cả các công trình trong trường đều được sắp xếp hợp lý, luôn sạch đẹp. Tổng diện tích của trường 9.087,2 m², bình quân 18.93 m²/học sinh.

- Các công trình được bố trí hợp lý, hệ thống cây bóng mát xung quanh sân trường tạo cảnh quan nhà trường khang trang, xanh, sạch, đẹp.

- Có đầy đủ khu phòng học, phòng bộ môn; Khu phục vụ học tập; Khu giáo dục thể chất; Khu văn phòng; Khu sân chơi; Khu vệ sinh dành riêng cho giáo viên và học sinh; Khu để xe dành cho giáo viên và học sinh.

- Nhà trường cơ bản đủ CSVN, thiết bị dạy học theo quy định

Trường có 36 phòng gồm:

(1) Khối phòng học tập có 17 phòng bao gồm:

- Phòng học: 08 phòng/13 lớp, tỷ lệ 0,62 phòng/lớp; phòng học được trang bị đầy đủ bàn ghế, bảng, hệ thống quạt, đèn chiếu sáng, máy chiếu.

- Phòng học bộ môn: 09 phòng, gồm:

+ Phòng học bộ môn Âm nhạc: 01 phòng

+ Phòng bộ môn Mỹ thuật: 01 phòng

+ Phòng bộ môn KHTN: 02 phòng

+ Phòng bộ môn Công nghệ: 01 phòng

+ Phòng bộ môn Tin học: 01 phòng (đang tận dụng hệ thống máy tính cũ của nhà trường để triển khai dạy môn Tin theo chương trình SGK PT 2018)

+ Phòng bộ môn ngoại ngữ: 01 phòng.

+ Phòng đa chức năng – Phòng hội trường: 01 (có các thiết bị thông minh)

+ Phòng bộ môn KHXX: 01 phòng;

(2) Khối phòng hành chính quản trị có 07 phòng

+ Phòng Hiệu trưởng: 01

+ Phòng phó Hiệu trưởng: 01

+ Phòng kế toán: 01

+ Phòng Công đoàn: 01

+ Phòng bảo vệ: 01 phòng

+ Khu vệ sinh cho giáo viên: 02

(3) Khối phòng hỗ trợ học tập: 07 phòng.

+ Thư viện: 01 phòng (Thư viện thông minh, có thiết bị CNTT phục vụ dạy học tại thư viện số)

+ Phòng kho thiết bị giáo dục: 01 phòng

+ Phòng truyền thông: 01 phòng

+ Phòng Công đoàn – Hồ sơ lưu: 01 phòng

+ Phòng tư vấn học đường – Tiếp công dân: 01 phòng;

+ Phòng Đội TN (Phòng chờ giáo viên tầng 1): 01 phòng

+ Khu nhà bếp thực hành Công nghệ: 01

(4) Khối phụ trợ có 07 phòng

+ Phòng họp – Phòng học đa chức năng: 01 phòng

+ Phòng các tổ chuyên môn (Phòng chờ giáo viên tầng 2; 3): 02 phòng

+ Phòng Y tế - Thủ Quỹ: 01 phòng

+ Nhà kho: 01

+ Khu để xe giáo viên + học sinh: 01

+ Khu vệ sinh học sinh: 01 (tách riêng khu nam và nữ)

+ Cổng, hàng rào: Đảm bảo an toàn

- Cơ sở vật chất (CSVCh) khác:

+ Máy vi tính xách tay phục vụ các hoạt động chuyên môn nhà trường: 07

+ Bộ máy tính bàn, nối mạng, trang bị cho các phòng làm việc: 05 bộ.

+ Máy in: 07 chiếc.

- + Máy photo: 01 chiếc
- + Máy chiếu: 17 chiếc
- + Các thiết bị khác: Ti vi; Amply, micro, loa máy (02 bộ).

Nhà trường có đủ CSVC, phòng học, phòng học bộ môn, khối phòng hành chính, quản trị, phòng phục vụ học tập. Các phòng học, phòng học bộ môn được trang bị bàn ghế theo quy chuẩn của Bộ GD&ĐT; được trang bị đầy đủ các trang thiết bị, đồ dùng dạy học phục vụ cho công tác quản lý, việc dạy và học của giáo viên, học sinh; đảm bảo ứng dụng CNTT trong quản lý, trong dạy học và giáo dục, đáp ứng nhu cầu đổi mới trong giáo dục, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện học sinh

Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Khối 6,7,8,9 thực hiện Chương trình Phổ thông 2018 với bộ sách Cánh diều và kết nối tri thức tùy từng môn

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

- Trường được công nhận đạt trường chuẩn Quốc gia mức 1; KĐCL mức 2 QĐ số...

4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau đây:

Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp; (không thực hiện)

Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục; (không thực hiện)

Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục: Tiếng Anh

Điều 9. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

- Chỉ tiêu tuyển sinh năm học 2024-2025: 130 học sinh (03 lớp)
- Hồ sơ tuyển sinh

Đơn xin học (theo mẫu do các Hội đồng tuyển sinh quy định);

02 ảnh 3x4 (01 ảnh dán vào đơn, 01 ảnh dán vào học bạ);

Bản sao giấy khai sinh hợp lệ; - Học bạ cấp tiểu học.

3. Phương thức và đối tượng tuyển sinh

Xét tuyển

Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã hoàn thành chương trình Tiểu học.

Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục số 201/KH-THCS SK ngày 31/8/2024 , đăng tải trên website nhà trường

Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh số:

-Phối hợp trong xây dựng chương trình, kế hoạch giáo dục hàng năm (giáo dục chính trị, pháp luật, đạo đức, thể chất, nếp sống văn hoá, sức khoẻ sinh sản vị thành niên, phòng chống tội phạm, tai nạn thương tích, ATGT, vệ sinh thực phẩm, vệ sinh môi trường cho học sinh).

-Phối hợp trong quản lí học sinh, tạo điều kiện để học sinh được học tập và rèn luyện; giám sát việc học tập, rèn luyện của học sinh; động viên khen thưởng học sinh có thành tích; giáo dục học sinh cá biệt.

-Phối hợp trong xây dựng cơ sở vật chất, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, cung cấp các trang thiết bị phục vụ cho dạy và học của nhà trường.

-Phối hợp trong công tác đảm bảo an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội trong và ngoài nhà trường.

đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh (nếu có). (không)

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

2.1. Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

Tên lớp	Tổng số HS	Nữ		HS có HCKK		HSKT		Ghi chú
		SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	
Khối 6	129	64	49,6	7	5,4	02	1,6	
6A	43	22	51,2	1	2,3			
6B	43	23	53,5	4	9,3			
6C	43	19	44,2	2	4,7	02	4,8	1 C.đến
Khối 7	146	85	58,6	1	0,7	04	2,8	
7A	37	22	59,5			02	5,4	
7B	36	21	58,3			01	2,8	
7C	36	21	58,3			01	2,8	
7D	37	21	58,3	1	2,7			1 C.đến
Khối 8	143	73	51,4	1	0,7	01	0,7	
8A	36	17	48,6	1	2,8			1 học lại
8B	36	18	50			01	2,8	
8C	36	19	52,8					
8D	36	20	54,3					1 C.đến
Khối 9	81	41	49,4	5	6,2			
9A	42	21	48,8	1	2,4			1 C.đi
9B	39	20	50	4	10,3			
Tổng cộng	500	264	46,4	14	2,8%	07	1,4	

2.2. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

* Chất lượng đại trà

- Kết quả xếp loại hạnh kiểm và rèn luyện năm học 2023 – 2024
- Học lực K9: Giỏi: 11,3%; Khá: 41,5%; Y,K; 0
- Hạnh kiểm: Tốt: 54,7%; Khá: 44%; TB: 0,9%; Yếu: 0,9%
- Học tập K6,7,8: XS 2 em; Tốt: 10,8%; Khá: 39,3%; Đạt: 48,4%; CĐ: 1,1%
- Rèn luyện K6,7,8: Tốt: 55,3%; Khá: 43,2%; Đạt: 3%; CĐ: 0
- Kết quả xét lên lớp lần 1: 366/370= 98,9%(04 hs thi lại)
- Kết quả xét lên lớp sau thi lại: 368/370= 99,5 % 02 hs thi lưu ban)
- Tốt nghiệp THCS: 105/106= 99,1% (Đạt)
- Tỷ lệ HS thi đỗ vào trường THPT công lập/ HS đăng ký dự thi: 52/67 = 77,6% và đạt 52/105= 49,5% so với TN; Chỉ tiêu: 59,05%(Không đạt)
- ĐTB môn Văn: 6,1; Anh: 5,4; Toán: 4,8; ĐTB 3 môn: 5,4; xếp thứ 10/20

* Chất lượng mũi nhọn

- Các môn Văn hóa
 - + HSG cấp tỉnh Văn hóa: 02/106=1,9%
 - + HSG cấp TX văn hóa 9: 6/106= 5,7%
 - + HSG cấp Thị xã các môn văn hóa khối 6,7,8: 4/370= 1,1%
- Các cuộc thi KHKT, sáng tạo TTN, Tin học trẻ
 - + KHKT: 01 giải; Sáng tạo TTN: 01 giải
 - + Tin học trẻ: 01 giải
- Thể chất:
 - + HSG cấp Quốc gia: 01(HCV đá cầu)
 - + HSG cấp Tỉnh : 01
 - + HSG các môn thể chất thị xã: 23 giải

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài). (không thực hiện).

Trường THCS Sông Khoai công khai trong trường học, đầu năm học 2024- 2025.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT Quảng Yên để B/c);
- Đăng tải cổng thông tin nhà trường.
- Lưu VT./.

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Khánh Nhung